



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý I Năm 2022**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

**HÀ NỘI, NĂM 2022**



# MỤC LỤC

	Trang
1 . MỤC LỤC	1
2 . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	2 - 5
3 . BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
4 . BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7 - 8
5 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 27

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I Năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.627.259.219.089</b>	<b>2.624.239.114.980</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>184.364.130.614</b>	<b>361.732.403.411</b>
1.	Tiền	111		183.414.130.614	361.732.403.411
2.	Các khoản tương đương tiền	112		950.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.321.979.742.153</b>	<b>1.915.387.540.597</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.542.120.088.240	435.655.452.629
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	46.738.900	36.242.900
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	789.493.272.308	979.845.272.308
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	270.655.768.180	780.183.698.235
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(280.336.125.475)	(280.333.125.475)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>118.132.469.414</b>	<b>320.441.838.328</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	118.132.469.414	320.441.838.328
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.782.876.908</b>	<b>26.677.332.644</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	623.947.076	525.149.734
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.158.929.832	26.152.182.910
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.297.020.797.313</b>	<b>1.034.988.396.804</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>541.600.550.000</b>	<b>278.000.550.000</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	549.179.384.000	285.579.384.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.353.770.148</b>	<b>1.470.907.719</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.353.770.148	1.470.907.719
	<i>Nguyên giá</i>	222		2.514.988.931	2.514.988.931
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.161.218.783)	(1.044.081.212)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>742.401.620.000</b>	<b>742.401.620.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	32.549.120.000	32.549.120.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	231.480.000.000	231.480.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	493.472.500.000	493.472.500.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(15.100.000.000)	(15.100.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.664.857.165</b>	<b>13.115.319.085</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	11.664.857.165	13.115.319.085
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.924.280.016.402</b>	<b>3.659.227.511.784</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C-</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.341.850.931.644</b>	<b>2.079.556.944.220</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.214.417.598.311</b>	<b>1.891.373.610.887</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	741.193.706.419	412.362.699.997
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	5.632.488
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	730.269.505	20.492.323.982
4.	Phải trả người lao động	314		581.931.150	1.319.914.650
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.004.380.590	10.173.579.272
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	180.089.312.578	137.312.441.701
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	1.283.760.908.192	1.307.649.928.920
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.057.089.877	2.057.089.877
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>127.433.333.333</b>	<b>188.183.333.333</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	100.000.000	100.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	127.333.333.333	188.083.333.333
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Quý I Năm 2022

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.582.429.084.758</b>	<b>1.579.670.567.564</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>1.582.429.084.758</b>	<b>1.579.670.567.564</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.866.876.290	261.108.359.096
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		261.108.359.096	236.517.083.629
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.758.517.194	24.591.275.467
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>3.924.280.016.402</b>	<b>3.659.227.511.784</b>

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Quý I Năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Quý I Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022		Quý I năm 2021		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
			Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Quý I năm 2021	Quý I năm 2021			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.311.627.240.565	1.311.627.240.565	1.005.085.558.267	1.311.627.240.565	1.005.085.558.267	1.005.085.558.267	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.311.627.240.565	1.311.627.240.565	1.005.085.558.267	1.311.627.240.565	1.005.085.558.267	1.005.085.558.267	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.304.720.014.342	1.304.720.014.342	986.734.906.346	1.304.720.014.342	986.734.906.346	986.734.906.346	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.907.226.223	6.907.226.223	18.350.651.921	6.907.226.223	18.350.651.921	18.350.651.921	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	26.006.188.154	26.006.188.154	34.906.068.881	26.006.188.154	34.906.068.881	34.906.068.881	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.404.455.338	22.404.455.338	33.687.161.437	22.404.455.338	33.687.161.437	33.687.161.437	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.318.869.964	20.318.869.964	30.357.452.971	20.318.869.964	30.357.452.971	30.357.452.971	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.260.356.786	3.260.356.786	6.350.518.477	3.260.356.786	6.350.518.477	6.350.518.477	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.792.831.247	3.792.831.247	4.047.275.734	3.792.831.247	4.047.275.734	4.047.275.734	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.455.771.006	3.455.771.006	9.171.765.154	3.455.771.006	9.171.765.154	9.171.765.154	
11. Thu nhập khác	31		83.856.309	83.856.309	256.307.793	83.856.309	256.307.793	256.307.793	
12. Chi phí khác	32		87.980.822	87.980.822	30.000.000	87.980.822	30.000.000	30.000.000	
13. Lợi nhuận khác	40		(4.124.513)	(4.124.513)	226.307.793	(4.124.513)	226.307.793	226.307.793	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.451.646.493	3.451.646.493	9.398.072.947	3.451.646.493	9.398.072.947	9.398.072.947	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		693.129.299	693.129.299	1.902.414.589	693.129.299	1.902.414.589	1.902.414.589	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.758.517.194	2.758.517.194	7.495.658.358	2.758.517.194	7.495.658.358	7.495.658.358	

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I Năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.451.646.493	9.398.072.947
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		117.137.571	84.914.247
- Các khoản dự phòng	03		3.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.876.666.733)	(3.925.934.563)
- Chi phí lãi vay	06		20.318.869.964	30.357.452.971
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.013.987.295	35.914.505.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(819.838.954.191)	(271.079.392.465)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		202.309.368.914	(31.681.072.547)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		371.007.355.510	267.293.843.710
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.351.664.578	683.510.472
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.818.425.643)	(33.403.213.390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.017.920.978)	(9.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(282.992.924.515)</b>	<b>(41.271.818.618)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(242.648.000.000)	(29.330.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		433.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161.672.446	793.879.763
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>190.513.672.446</b>	<b>(28.536.120.237)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		843.847.360.336	1.140.671.342.661
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(928.736.381.064)	(1.178.865.676.854)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(84.889.020.728)</b>	<b>(38.194.334.193)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(177.368.272.797)</b>	<b>(108.002.273.048)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>361.732.403.411</b>	<b>123.675.274.571</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>184.364.130.614</b>	<b>15.673.001.523</b>

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Môn

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I Năm 2022

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý I Năm 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại;
- Bán buôn đồ uống, gạo, nông lâm sản...;
- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty con*

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP. Hà Nội	69,19%	69,19%	69,19%

*Danh sách công ty liên doanh, liên kết*

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	41%	41%	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Nhà điều hành Hilltop Valley Golf Club, Phường Kỳ Sơn, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	30%	30%	30%

*Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc*

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Đào tạo và XKLD Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

##### *Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch*

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

##### *Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Giá trị ghi sổ:* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

*Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm TSCĐ**

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

**Số năm**

03 - 10 năm

06 - 10 năm

**7. Nguyên tắc kế toán thuế**

**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	03 tháng
Công cụ, dụng cụ	03 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	24 - 36 tháng
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Theo thực tế phát sinh

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

##### **Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phí LC.

##### **Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

- **Trích trước phí LC Upas:** Căn cứ vào hợp đồng, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

*Cổ phiếu phổ thông:* Được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.



**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**19. Thông tin theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	379.418.351	92.899.351
Tiền gửi ngân hàng	183.034.712.263	361.639.504.060
Các khoản tương đương tiền	950.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	950.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>184.364.130.614</b>	<b>361.732.403.411</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

**2a Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	30.549.120.000	-	30.549.120.000	30.549.120.000	-	30.549.120.000
<b>Cộng</b>	<b>32.549.120.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>30.549.120.000</b>	<b>32.549.120.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>30.549.120.000</b>

*Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	100,00%	100,00%	2.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	9.092.000.000	69,19%	69,19%	9.092.000.000	69,19%	69,19%

*Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ như sau:*

- Công ty TNHH XNK Hàng Hóa Việt Nam đã ngừng hoạt động.
- Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6 là quản lý bảo trì đường thủy; Duy tu sửa chữa kè; Điều tiết khống chế, chống va trôi, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa....

**2b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	-	216.480.000.000	216.480.000.000	-	216.480.000.000
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>231.480.000.000</b>	<b>-</b>	<b>231.480.000.000</b>	<b>231.480.000.000</b>	<b>-</b>	<b>231.480.000.000</b>

*Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	67.650.000.000	41%	41%	67.650.000.000	41%	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	30%	30%	15.000.000.000	30%	30%

*Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:*

- Hoạt động chính của Công ty CP Mai Trang Linh là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hàng hóa và dịch vụ thương mại.
- Hoạt động chính của Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình là phát triển dự án kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**2c Đầu tư vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	478.800.000.000	-	478.800.000.000	478.800.000.000	-	478.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>493.472.500.000</b>	<b>13.100.000.000</b>	<b>480.372.500.000</b>	<b>493.472.500.000</b>	<b>13.100.000.000</b>	<b>480.372.500.000</b>

**2d Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty con	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	Xem Thuyết minh V.2a
Dự phòng các khoản đầu tư khác	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)	Xem Thuyết minh V.2c
<b>Cộng</b>	<b>(15.100.000.000)</b>	<b>(15.100.000.000)</b>	

**3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>4.035.853.607</b>	<b>4.035.853.607</b>
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	4.035.853.607	4.035.853.607
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>1.538.084.234.633</b>	<b>431.619.599.022</b>
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	959.267.834.051	196.781.322.555
- Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương	467.730.646.392	162.850.695.223
- Đối tượng khác	111.085.754.190	71.987.581.244
<b>Cộng</b>	<b>1.542.120.088.240</b>	<b>435.655.452.629</b>

**4 Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<b>46.738.900</b>	<b>36.242.900</b>
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	41.185.000	21.185.000
- Đối tượng khác	5.553.900	15.057.900
<b>Cộng</b>	<b>46.738.900</b>	<b>36.242.900</b>

**5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Cho vay ngắn hạn</i>						
Ông Nguyễn Anh Quân (1)	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
Công ty CP Thương mại SOFIA	-	-	-	300.000.000.000	-	-
Công ty CP GLC VINA	217.000.000.000	-	217.000.000.000	240.000.000.000	-	-
Công ty CP GIC Quốc tế	-	-	-	110.000.000.000	-	-
Công ty CP TBIC	235.000.000.000	-	235.000.000.000	-	-	-
Công ty CP khách sạn Hạ Long Dream	70.808.000.000	-	70.808.000.000	63.160.000.000	-	63.160.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	30.660.272.308	-	30.660.272.308	30.660.272.308	-	30.660.272.308
<b>Cộng</b>	<b>789.493.272.308</b>	<b>236.025.000.000</b>	<b>553.468.272.308</b>	<b>979.845.272.308</b>	<b>236.025.000.000</b>	<b>93.820.272.308</b>

(1): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TDM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến nay, việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

**6 Các khoản phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**  
**6a Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	109.495.000	-	172.436.228	-
Ký cược, ký quỹ	150.016.375.000	-	387.344.843.919	-
- Công ty Cổ phần TBIC	-	-	234.100.000.000	-
- Công ty TNHH Quang Vinh	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Đối tượng khác	16.375.000	-	3.244.843.919	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	83.025.625.912	-	57.181.110.204	-
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	43.507.477.099	-	34.377.955.678	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	-	-	62.980.822	-
- Công ty Cổ phần TBIC	6.054.531.507	-	1.436.668.493	-
- Công ty TNHH Quang Vinh	3.178.767.123	-	774.657.534	-
- Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	3.758.488.500	-	3.758.488.500	-
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	14.877.350.340	-	14.234.849.860	-
- Công ty cổ phần GLC VINA	4.679.452.055	-	-	-
- Công ty CP Thương mại SOFIA	2.163.945.205	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư GIC Quốc tế	1.078.794.520	-	-	-
- Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dream	3.726.819.563	-	2.535.509.317	-
Phải thu khác	37.504.272.268	37.090.685.101	335.485.307.884	37.087.685.101
- Ông Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573
- Ông Lê Song Hà	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
- Công ty Cổ phần An Sinh	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700
- Tập đoàn Geleximco-Công ty CP	413.586.667	-	413.586.667	-
- Đối tượng khác	4.042.545.097	4.042.544.597	302.023.580.713	4.039.544.597
<b>Cộng</b>	<b>270.655.768.180</b>	<b>37.090.685.101</b>	<b>780.183.698.235</b>	<b>37.087.685.101</b>

**6b Các khoản phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	93.522.450.000	-	93.522.450.000	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP - Dự án KĐT mới Hòa Bình (1)	92.000.000.000	-	92.000.000.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	522.450.000	-	522.450.000	-
Phải thu khác	455.656.934.000	7.578.834.000	192.056.934.000	7.578.834.000
- Tập đoàn Geleximco- Công ty CP - Dự án khách sạn (2)	446.800.000.000	-	183.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang (3)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
- Khác	2.319.934.000	1.041.834.000	2.319.934.000	1.041.834.000
<b>Cộng</b>	<b>549.179.384.000</b>	<b>7.578.834.000</b>	<b>285.579.384.000</b>	<b>7.578.834.000</b>

(1): Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn Geleximco - Công ty Cổ phần về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình - Geleximco, Phường Thịnh Lang và Phường Tân Hòa, TP. Hòa Bình.

(2): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Tập đoàn Geleximco - CTCP theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKDG/GELE-SHN ký ngày 30/3/2021 về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh, khai thác dự án Khách sạn thuộc dự án Ngôi Sao An Bình 2.

(3): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Đầm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 01 ngày 18/11/2010.

**7 Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	76.379.786.244	216.226.827.191
Thành phẩm	26.252.683.170	88.715.011.137
Hàng hóa	15.500.000.000	15.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>118.132.469.414</b>	<b>320.441.838.328</b>

**8 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

**8a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.748.369	-
Các khoản khác	475.198.707	525.149.734
<b>Cộng</b>	<b>623.947.076</b>	<b>525.149.734</b>

**8b Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	223.129.548	328.277.117
Các khoản khác	11.441.727.617	12.787.041.968
<b>Cộng</b>	<b>11.664.857.165</b>	<b>13.115.319.085</b>

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.037.941.936	477.046.995	2.514.988.931
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.037.941.936</b>	<b>477.046.995</b>	<b>2.514.988.931</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	889.267.478	154.813.734	1.044.081.212
Khấu hao trong năm	84.914.247	32.223.324	117.137.571
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>974.181.725</b>	<b>187.037.058</b>	<b>1.161.218.783</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.148.674.458	-	1.470.907.719
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.063.760.211</b>	<b>290.009.937</b>	<b>1.353.770.148</b>

*Trong đó:*

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	90.367.086 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

**10 Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả cho các đối tượng khác</b>	<b>741.193.706.419</b>	<b>412.362.699.997</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	57.079.996.044	1.254.075.616
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	27.393.601.962	27.393.601.962
- XN Khai thác Khoáng sản 16 - CN Công ty TNHH MTV 16	57.753.151.595	26.279.067.581
- Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương	275.040.215.274	33.684.891.735
- Tổng Công ty Đông Bắc	51.232.701.196	16.696.010.527
- Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	96.077.265.431	96.077.265.431
- Công ty Cổ phần TBIC	1.911.344.908	103.804.251.325
- Công ty CP Khoáng sản Lam Sơn	143.638.671.937	36.401.220.438
- Phải trả các đối tượng khác	31.066.758.072	70.772.315.382
<b>Cộng</b>	<b>741.193.706.419</b>	<b>412.362.699.997</b>

**11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.017.920.979	693.129.299	20.017.920.978	693.129.300
Thuế thu nhập cá nhân	474.403.003	481.666.877	918.929.675	37.140.205
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.492.323.982</b>	<b>1.178.796.176</b>	<b>20.940.850.653</b>	<b>730.269.505</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.451.646.493	9.398.072.947
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	99.000.000	114.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	99.000.000	114.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.550.646.493	9.512.072.947
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(85.000.000)	-
Thu nhập tính thuế	3.465.646.493	9.512.072.947
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>693.129.299</u></b>	<b><u>1.902.414.589</u></b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**12 Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	5.154.820.728	9.654.376.407
Phí LC Upas	849.559.862	38.072.074
Chi phí phải trả khác	-	481.130.791
<b>Cộng</b>	<b><u>6.004.380.590</u></b>	<b><u>10.173.579.272</u></b>

**13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn/dài hạn khác**

**13a Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	89.766.135	44.601.535
Bảo hiểm xã hội	181.540.600	7.143.100
Bảo hiểm y tế	32.774.250	1.382.700
Bảo hiểm thất nghiệp	8.495.200	925.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000
L/C Upas tại Ngân hàng	104.198.804.160	54.198.804.160
Phải trả, phải nộp khác	30.577.932.233	38.059.585.106
<b>Cộng</b>	<b><u>180.089.312.578</u></b>	<b><u>137.312.441.701</u></b>

**13b Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác**

Là các khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn

**14 Vay và nợ thuê tài chính**

**14a Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>19.648.000.000</b>
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	-	19.648.000.000
<b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.283.760.908.192</b>	<b>1.288.001.928.920</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.275.685.175.112	1.269.926.195.840
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	610.329.175.112	692.201.195.840
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	665.356.000.000	577.725.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	8.075.733.080	18.075.733.080
- Các cá nhân khác	8.075.733.080	18.075.733.080
<b>Cộng</b>	<b><u>1.283.760.908.192</u></b>	<b><u>1.307.649.928.920</u></b>

*Tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong năm*

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong năm	Trả trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	692.201.195.840	692.201.195.840	232.799.360.336	314.671.381.064	610.329.175.112	610.329.175.112
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	577.725.000.000	577.725.000.000	596.048.000.000	508.417.000.000	665.356.000.000	665.356.000.000
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	19.648.000.000	19.648.000.000	-	19.648.000.000	-	-
Vay cá nhân	18.075.733.080	18.075.733.080	15.000.000.000	25.000.000.000	8.075.733.080	8.075.733.080
<b>Cộng</b>	<b>1.307.649.928.920</b>	<b>1.307.649.928.920</b>	<b>843.847.360.336</b>	<b>867.736.381.064</b>	<b>1.283.760.908.192</b>	<b>1.283.760.908.192</b>

**14b Vay và nợ dài hạn**

Là khoản phát hành trái phiếu, kỳ hạn 03 năm, lãi suất 8,5%/năm

	Số đầu năm		Tăng/giảm trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu SHN	190.000.000.000	190.000.000.000	-	61.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (1.916.666.667)	(1.916.666.667)	(1.916.666.667)	-	(250.000.000)	(1.666.666.667)	(1.666.666.667)
<b>Cộng</b>	<b>188.083.333.333</b>	<b>188.083.333.333</b>	<b>-</b>	<b>60.750.000.000</b>	<b>127.333.333.333</b>	<b>127.333.333.333</b>

**15 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	236.517.083.629	1.555.079.292.097
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	24.591.275.467	24.591.275.467
<b>Số dư cuối năm 2021</b>	<b>1.296.071.470.000</b>	<b>6.139.824.104</b>	<b>16.350.914.364</b>	<b>261.108.359.096</b>	<b>1.579.670.567.564</b>
Số dư đầu năm	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	261.108.359.096	1.579.670.567.564
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.758.517.194	2.758.517.194
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.296.071.470.000</b>	<b>6.139.824.104</b>	<b>16.350.914.364</b>	<b>263.866.876.290</b>	<b>1.582.429.084.758</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**1 Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
Tổng doanh thu	1.311.627.240.565	1.005.085.558.267
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.298.207.152.074	994.062.910.195
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.420.088.491	11.022.648.072
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.311.627.240.565</u></b>	<b><u>1.005.085.558.267</u></b>

**2 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp  
 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	1.304.720.014.342	986.734.906.346
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.304.720.014.342</u></b>	<b><u>986.734.906.346</u></b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
 Cổ tức, lợi nhuận được chia  
 Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.791.666.733	3.925.934.563
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.129.521.421	30.980.134.318
<b>Cộng</b>	<b><u>26.006.188.154</u></b>	<b><u>34.906.068.881</u></b>

**4 Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay  
 Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm  
 Chi phí tài chính khác

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
Chi phí lãi vay	20.318.869.964	30.357.452.971
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	299.722.080	-
Chi phí tài chính khác	1.785.863.294	3.329.708.466
<b>Cộng</b>	<b><u>22.404.455.338</u></b>	<b><u>33.687.161.437</u></b>

**5 Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên  
 Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
 Chi phí khấu hao TSCĐ  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí bằng tiền khác

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
Chi phí nhân viên	2.219.071.700	3.121.716.050
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	140.521.281	738.463.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.098.631	33.875.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.458.620	2.284.187.076
Chi phí bằng tiền khác	205.206.554	172.276.447
<b>Cộng</b>	<b><u>3.260.356.786</u></b>	<b><u>6.350.518.477</u></b>

**6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý  
 Chi phí đồ dùng văn phòng  
 Chi phí khấu hao TSCĐ  
 Thuế, phí và lệ phí  
 Chi phí dự phòng  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí bằng tiền khác

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.778.514.470	1.818.539.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	291.585.267	291.580.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.038.940	51.038.940
Thuế, phí và lệ phí	59.741.714	36.642.130
Chi phí dự phòng	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.223.987	825.511.530
Chi phí bằng tiền khác	762.726.869	1.023.962.398
<b>Cộng</b>	<b><u>3.792.831.247</u></b>	<b><u>4.047.275.734</u></b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Quý I năm 2022</b>	<b>Quý I năm 2021</b>
Tiền lương Ban Điều hành	320.837.800	319.380.000
Thù lao HĐQT, BKS	114.000.000	114.000.000
<b>Cộng</b>	<b>434.837.800</b>	<b>433.380.000</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan**

Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông 6  
 Công ty Cổ phần Mai Trang Linh  
 Công ty Cổ phần Geleximco Hòa Bình

Tập đoàn Geleximco - CTCP

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình

Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long ("TLP")

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 CT HĐQT của SHN đồng thời là PTGD của Geleximco.  
 Như trên  
 Anh trai CT HĐQT của SHN là CT HĐQT của TLP đồng thời CT HĐQT của SHN là UV HĐQT của TLP

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Quý I năm 2022</b>	<b>Quý I năm 2021</b>
<b>Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam</b>		
Chuyển tiền cho mượn	3.000.000	2.000.000
<b>Tập đoàn Geleximco - CTCP</b>		
Mua dịch vụ	802.156.909	769.669.316
Cho vay	-	12.000.000.000
Lãi cho vay	642.500.480	646.077.130
Lãi đi vay	246.094.685	3.761.572.603
Hợp tác đầu tư	263.600.000.000	133.500.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</b>		
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	957.427.026.725	817.187.748.840
Lãi chậm thanh toán	9.129.521.421	30.980.134.318

Công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam</b>		
Phải thu khách hàng	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu khác	19.775.000	16.775.000
<b>Tập đoàn Geleximco - CTCP</b>		
Phải thu lãi cho vay	14.877.350.340	14.234.849.860
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	413.586.667	413.586.667
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	446.800.000.000	183.200.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.660.272.308	30.660.272.308
Phải thu tiền đặt cọc dài hạn	522.450.000	-
Phải trả tiền đi vay	-	19.648.000.000
<b>Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình</b>		
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.758.488.500	3.758.488.500
<b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</b>		
Phải thu khách hàng	959.267.834.051	196.781.322.555
Phải thu lãi chậm thanh toán	43.507.477.099	34.377.955.678
Phải trả tiền cọc, ký quỹ	45.000.000.000	45.000.000.000

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**2. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động trong năm của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

	<u>Kinh doanh than</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Quý I Năm 2022</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.298.207.152.074	13.420.088.491	-	1.311.627.240.565
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.298.207.152.074</b>	<b>13.420.088.491</b>	<b>-</b>	<b>1.311.627.240.565</b>
Giá vốn hàng bán	(1.304.720.014.342)	-	-	(1.304.720.014.342)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(6.512.862.268)	13.420.088.491	-	6.907.226.223
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(7.053.188.033)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(145.961.810)
Doanh thu hoạt động tài chính				26.006.188.154
Chi phí tài chính				(22.404.455.338)
Thu nhập khác				83.856.309
Chi phí khác				(87.980.822)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(693.129.299)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>2.758.517.194</b>

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Minh